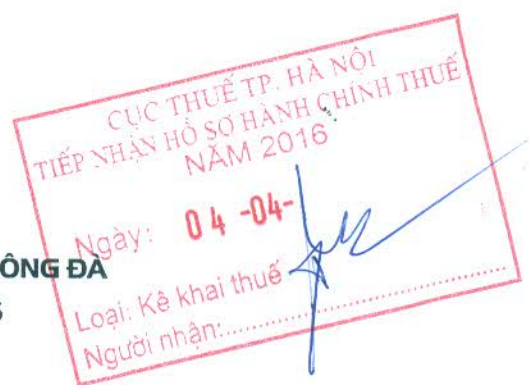


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/06/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số A86 - TT9, Khu đô thị mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Chính	Chủ tịch
Ông Lê Công Tinh	Thành viên
Ông Trần Xuân Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Đình Khương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Chính	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Vũ Quyền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Ngọc Mạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2015)
Ông Trần Quang Hưng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2015)
Ông Đinh Hữu Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Ngoạn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Chính

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Số: 980/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được lập ngày 31 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Phân loại lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.860.690.164	85.102.974.165
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.498.800.049	8.921.866.399
111 1. Tiền		6.498.800.049	5.921.866.399
112 2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	3.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.000.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.586.716.652	40.729.310.997
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.064.128.485	28.498.087.968
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.845.013.563	1.700.214.110
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.153.677.763	11.741.059.540
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.476.103.159)	(1.210.050.621)
140 IV. Hàng tồn kho	8	31.775.173.463	35.451.796.769
141 1. Hàng tồn kho		31.775.173.463	35.451.796.769
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.835.719.895	15.693.073.079
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	6.400.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	-	6.400.000
220 II. Tài sản cố định		12.779.870.102	13.439.294.466
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.185.617.302	11.845.041.666
222 - Nguyên giá		18.561.012.051	17.650.584.778
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.375.394.749)	(5.805.543.112)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	1.594.252.800	1.594.252.800
228 - Nguyên giá		1.594.252.800	1.594.252.800
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.610.464.545	1.699.897.620
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.610.464.545	1.699.897.620
260 VI. Tài sản dài hạn khác		445.385.248	547.480.993
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	445.385.248	547.480.993
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		113.696.410.059	100.796.047.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		82.574.220.577	69.894.458.826
310 I. Nợ ngắn hạn		82.574.220.577	69.894.458.826
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.411.906.206	9.874.236.775
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		36.074.690.410	32.906.576.620
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.740.214.980	2.164.496.743
314 4. Phải trả người lao động		5.607.424.736	4.370.332.216
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.612.461.785	7.369.780.755
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.012.886.007	6.534.293.481
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	5.091.896.845	6.699.720.005
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.739.608	(24.977.769)
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.122.189.482	30.901.588.418
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	31.122.189.482	30.901.588.418
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.000.000.000	23.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.000.000.000	23.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		4.742.771.041	3.913.414.645
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.379.418.441	3.988.173.773
421b - LNST chưa phân phối năm nay		3.379.418.441	3.988.173.773
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		113.696.410.059	100.796.047.244



 Quan Thiệu Nga
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016



 Ngô Đình Khuông
 Kế toán trưởng




 Trần Xuân Chính
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	168.217.718.550	137.591.666.836
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.217.718.550	137.591.666.836
11 3. Giá vốn hàng bán	20	150.699.528.701	121.919.261.221
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.518.189.849	15.672.405.615
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	505.963.028	413.090.892
22 6. Chi phí tài chính	22	723.589.847	1.633.752.700
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		723.589.847	1.633.752.700
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.936.983.193	9.530.868.981
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.363.579.837	4.920.874.826
31 9. Thu nhập khác	24	33.298.025	236.653.522
32 10. Chi phí khác	25	636.042.917	11.235.338
40 11. Lợi nhuận khác		(602.744.892)	225.418.184
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.760.834.945	5.146.293.010
51 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.381.416.504	1.158.119.237
60 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.379.418.441</u>	<u>3.988.173.773</u>
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	0,469	1,734



Quan Thiệu Nga
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Ngô Đình Khương
Kế toán trưởng



Trần Xuân Chính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	180.640.992.862	161.714.394.471
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(111.702.573.971)	(91.364.962.504)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(63.859.666.247)	(42.632.929.465)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(728.923.148)	(1.592.548.774)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.415.769.412)	(1.667.924.355)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	18.236.076.053	57.652.147
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.755.336.402)	(8.227.123.450)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17.414.799.735	16.286.558.070
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(910.427.273)	(1.815.556.363)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	227.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(13.000.000.000)	(17.280.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.000.000.000	18.825.183.071
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	427.274.348	384.180.763
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.483.152.925)	341.080.198
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	26.987.160.047	24.368.569.008
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(28.594.983.207)	(35.819.371.115)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.746.890.000)	(2.609.460.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.354.713.160)	(14.060.262.107)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.576.933.650	2.567.376.161
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.921.866.399	6.354.490.238
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 14.498.800.049	8.921.866.399



Nguyễn Thiệu Nga
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Ngô Đình Khương
Kế toán trưởng



Trần Xuân Chính
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/06/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số A86 - TT9, Khu đô thị mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.000.000.000 VND, tương đương với 2.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp trạm biến áp và đường dây tải điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giám sát thi công xây dựng; Các công trình: Đường dây và trạm biến áp 500kV;
- Dịch vụ quản lý bất động sản: Quản lý và vận hành các toà nhà văn phòng, khu đô thị mới, chung cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; Khai thác kinh doanh nhà ở, nhà cho thuê; dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện, quản lý vận hành phân phối điện, nước cho các công trình;
- Xây lắp hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến áp, kết cấu công trình;
- Lắp đặt hệ thống cơ, điện lạnh, chiếu sáng, thông gió, điều hòa, thông tin và điều khiển của các toà nhà cao tầng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

1105 -
CÔNG TY
KIỂM HƯ
KIỂM
AAS
KIỂM

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 14 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	328.422.202	324.010.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.170.377.847	5.597.856.318
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	3.000.000.000
	14.498.800.049	8.921.866.399

(*): Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 29/10/2015 đến 29/01/2016 có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung với lãi suất 4%/năm và tiền gửi có kỳ hạn từ 11/11/2015 đến 11/2/2016 có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên Long - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 5,3%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất là 6,3%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Công ty Sông Đà 11	9.550.359.121	9.958.212.397
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị khu công nghiệp Sông Đà 7	2.750.697.917	2.798.930.862
Ban quản lý Dự án các công trình điện miền Bắc	6.167.188.605	8.669.225.402
Công ty Truyền tải điện 1	4.782.350.378	920.092.558
Tổng Công ty Sông Đà	3.833.894.263	575.881.221
Ban quản lý Dự án các công trình điện miền Nam	5.773.220.463	-
Phải thu các đối tượng khác	3.206.417.738	5.575.745.528
	36.064.128.485	28.498.087.968
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	3.833.894.263	575.881.221

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.153.677.763	-	11.741.059.540	-
Tạm ứng	7.993.384.158	-	11.665.877.377	-
Lãi dự thu tiền gửi	94.455.555	-	15.766.875	-
Phải thu khác	65.838.050	-	59.415.288	-
b) Dài hạn	-	-	6.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	6.400.000	-
	8.153.677.763	-	11.747.459.540	-



7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.196.773.813	5.720.670.654	7.422.066.715	6.212.016.094
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</i>	6.141.618.941	4.943.611.431	6.366.911.843	5.168.904.333
<i>Công ty Cổ phần Studico An Khánh</i>	608.202.286	608.202.286	608.202.286	608.202.286
<i>Các đối tượng khác</i>	446.952.586	168.856.937	446.952.586	434.909.475
	7.196.773.813	5.720.670.654	7.422.066.715	6.212.016.094

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.065.405.121	-	311.925.294	-
Nguyên liệu, vật liệu	700.708.749	-	4.780.215.373	-
Công cụ, dụng cụ	74.182.270	-	13.717.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	29.934.877.323	-	30.345.938.388	-
	31.775.173.463	-	35.451.796.769	-

(*): Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình tòa nhà EVN	-	4.695.569.597
Công trình trạm biến áp 220kV Bảo Thắng	-	4.259.241.129
Công trình đường dây 220kV Bắc Kạn - Cao Bằng	272.331.623	11.413.703.730
Công trình đường dây 220kV Bảo Thắng - Yên Bái	4.666.412.005	1.134.706.910
Công trình trạm biến áp 220kV Sơn Tây	13.442.627.906	310.697.384
Công trình khác	11.553.505.789	8.532.019.638
	29.934.877.323	30.345.938.388

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.610.464.545	1.610.464.545
Tiền thuê đất trả hàng năm tại Quốc Oai (*)	1.610.464.545	1.610.464.545
Sửa chữa lớn	-	89.433.075
Chi phí sửa chữa tầng 5 tòa nhà văn phòng Công ty	-	89.433.075
	1.610.464.545	1.699.897.620

(*): Là khoản lợi thế phát sinh từ hợp đồng thuê đất hàng năm của Khu đất nằm trong cụm công nghiệp Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội được Công ty Cổ phần Sông Đà 11 xác định và chuyển thành vốn góp vào Công ty khi thực hiện chuyển Chi nhánh Sông Đà 11.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 11 thành Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà.

Hiện tại lô đất này đang được Công ty chuyển nhượng cho Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Trí Dũng theo hợp đồng chuyển nhượng dự án số 01/2011 ngày 12/10/2011. Tính đến thời điểm 31/12/2015, hai bên đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục để chuyển nhượng lô đất này.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.508.022.739	1.047.350.621	3.058.441.818	36.769.600	17.650.584.778
- Mua trong năm	-	318.596.364	591.830.909	-	910.427.273
Số dư cuối năm	13.508.022.739	1.365.946.985	3.650.272.727	36.769.600	18.561.012.051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.093.995.073	875.931.215	808.652.436	26.964.388	5.805.543.112
- Khấu hao trong năm	932.804.736	102.354.099	527.338.878	7.353.924	1.569.851.637
Số dư cuối năm	5.026.799.809	978.285.314	1.335.991.314	34.318.312	7.375.394.749
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.414.027.666	171.419.406	2.249.789.382	9.805.212	11.845.041.666
Tại ngày cuối năm	8.481.222.930	387.661.671	2.314.281.413	2.451.288	11.185.617.302

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.674.862.994 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 620.054.367 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Lô A86 - TT9, Khu Đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội với tổng giá trị 1.594.252.800 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.594.252.800 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	25.298.900	18.459.629
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20.086.348	29.021.364
Phí thương hiệu Sông Đà	400.000.000	500.000.000
	<u><u>445.385.248</u></u>	<u><u>547.480.993</u></u>

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	6.699.720.005	6.699.720.005	18.987.160.047	20.594.983.207	5.091.896.845	5.091.896.845
Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Hà Nội	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam - Chi nhánh Đống Đa	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	6.699.720.005	6.699.720.005	26.987.160.047	28.594.983.207	5.091.896.845	5.091.896.845

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay hạn mức số 16/2015-HĐTDHM/NHCT324-XLDDVSD ngày 24/4/2015: Trong thời hạn duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 24/4/2015 đến 20/4/2016, thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay tại bất kỳ khoản nợ nào sẽ được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó và được điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng hoặc ngày làm việc liền kề trước đó. Khoản vay được bảo đảm bằng: quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại số A86 - TT9, Khu đô thị mới Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội và xe ô tô biển kiểm soát số 29A.30.234; Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 27/2014/HĐKT-TCTSD-XLDDV công trình xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - gói thầu số 4 (Km21+500 - Km32+600) giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi nhánh Sông Đà 9.10 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-	1.940.413.554	1.940.413.554
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Tuấn	1.416.182.534	1.416.182.534	1.677.904.742	1.677.904.742
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	2.327.556.000	2.327.556.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vũng mạnh KTD	2.755.361.849	2.755.361.849	-	-
Các đối tượng khác	10.912.805.823	10.912.805.823	6.255.918.479	6.255.918.479
	17.411.906.206	17.411.906.206	9.874.236.775	9.874.236.775
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	57.580.807	57.580.807	-	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.289.288.206	16.941.632.319	17.746.786.929	-	484.133.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	510.159.368	1.381.416.504	1.415.769.412	-	475.806.460
Thuế thu nhập cá nhân	-	285.742.124	236.247.187	138.735.899	-	383.253.412
Thuế khác	-	79.307.045	322.214.467	4.500.000	-	397.021.512
	-	2.164.496.743	18.881.510.477	19.305.792.240	-	1.740.214.980

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.391.209	11.724.510
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn xây lắp	11.606.070.576	7.358.056.245
	11.612.461.785	7.369.780.755

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	296.307.240	849.323.650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	8.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	381.690.000	368.580.000
Tiền đảng phí phải nộp	311.156.321	1.268.807.831
Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn	4.577.100	806.597.322
Phải trả các nhà thầu cùng liên danh	-	93.807.953
Tạm giữ lương của nhân viên	169.352.045	180.809.948
Phải trả các tổ đội (các công trình chưa hoàn thành)	3.617.475.441	2.334.371.859
Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.327.860	623.994.918
	5.012.886.007	6.534.293.481

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	23.000.000.000	3.364.875.908	3.735.804.532	30.100.680.440
Lãi trong năm trước	-	-	3.988.173.773	3.988.173.773
Chia cổ tức	-	-	(3.735.804.532)	(3.735.804.532)
Trích các quỹ năm trước	-	602.224.079	-	602.224.079
Giảm khác	-	(53.685.342)	-	(53.685.342)
Số dư cuối năm trước	23.000.000.000	3.913.414.645	3.988.173.773	30.901.588.418
Lãi trong năm nay	-	-	3.379.418.441	3.379.418.441
Phân phối lợi nhuận	-	829.356.396	(3.988.173.773)	(3.158.817.377)
Số dư cuối năm nay	23.000.000.000	4.742.771.041	3.379.418.441	31.122.189.482

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014	100	3.988.173.773
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5,00	199.408.688
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15,80	629.947.708
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	10,00	398.817.377
Chia cổ tức	69,20	2.760.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Ông Trần Xuân Chính	2.332.200.000	10,14	2.332.200.000	10,14
Ông Trần Xuân Minh	1.718.100.000	7,47	1.718.100.000	7,47
Ông Ngô Đình Khương	1.738.800.000	7,56	1.738.800.000	7,56
Tổng Công ty Sông Đà	1.150.000.000	5,00	1.150.000.000	5,00
Các cổ đông khác	16.060.900.000	69,83	16.060.900.000	69,83
	23.000.000.000	100,00	23.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.000.000.000	23.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	23.000.000.000	23.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.760.000.000	2.760.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.742.771.041	3.913.414.645
	4.742.771.041	3.913.414.645

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	3.079.000	920.797.262
Doanh thu của hoạt động xây lắp	139.649.274.358	114.889.762.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.565.365.192	21.781.107.256
	168.217.718.550	137.591.666.836
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	14.610.089.899	3.434.046.496

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.079.000	341.713.401
Giá vốn của hoạt động xây lắp	127.408.098.616	103.926.122.806
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.288.351.085	17.651.425.014
	150.699.528.701	121.919.261.221

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.963.028	413.090.892
	505.963.028	413.090.892

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	723.589.847	1.633.752.700
	723.589.847	1.633.752.700

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	581.271.220	920.173.765
Chi phí nhân công	7.131.288.364	5.726.987.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.411.547.406	1.181.564.951
Thuế, phí và lệ phí	100.119.792	115.508.517
Chi phí dự phòng	266.052.538	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.269.627	582.562.641
Chi phí khác bằng tiền	1.771.434.246	1.004.071.843
	11.936.983.193	9.530.868.981

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	227.272.727
Các khoản khác	33.298.025	9.380.795
	33.298.025	236.653.522

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Các khoản bị phạt	396.275.251	11.235.338
Các khoản khác	239.767.666	-
	636.042.917	11.235.338

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.760.834.945	5.146.293.010
Các khoản điều chỉnh tăng	460.576.771	117.885.338
- Chi phí không hợp lệ	460.576.771	117.885.338
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.210.050.621)	-
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu đã loại trừ vào chi phí năm trước	(1.210.050.621)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.011.361.095	5.264.178.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	882.499.441	1.158.119.237
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	498.917.063	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	510.159.368	1.019.964.486
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.415.769.412)	(1.667.924.355)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	475.806.460	510.159.368

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.379.418.441	3.988.173.773
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.379.418.441	3.988.173.773
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.300.000	2.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.469	1.734

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.408.299.305	68.363.055.389
Chi phí nhân công	59.462.704.099	44.752.012.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.569.851.637	1.484.016.925
Chi phí dự phòng	266.052.538	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.216.137.024	32.778.401.566
Chi phí khác bằng tiền	4.302.406.226	5.776.558.467
	162.225.450.829	153.154.044.579

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.498.800.049	-	8.921.866.399	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.217.806.248	(1.299.232.471)	40.245.547.508	(1.210.050.621)
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	-
	65.716.606.297	(1.299.232.471)	49.167.413.907	(1.210.050.621)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.091.896.845	6.699.720.005
Phải trả người bán, phải trả khác	22.424.792.213	16.408.530.256
Chi phí phải trả	11.612.461.785	7.369.780.755
	39.129.150.843	30.478.031.016

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	14.498.800.049	-	-	14.498.800.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.918.573.777	-	-	42.918.573.777
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	<u>64.417.373.826</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>64.417.373.826</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	8.921.866.399	-	-	8.921.866.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.035.496.887	-	-	39.035.496.887
	<u>47.957.363.286</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>47.957.363.286</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

0001
 CÔNG
 TRÁCH NH
 HÃNG
 A
 HOÀN

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	5.091.896.845	-	-	5.091.896.845
Phải trả người bán, phải trả khác	22.424.792.213	-	-	22.424.792.213
Chi phí phải trả	11.612.461.785	-	-	11.612.461.785
	39.129.150.843	-	-	39.129.150.843
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	6.699.720.005	-	-	6.699.720.005
Phải trả người bán, phải trả khác	16.408.530.256	-	-	16.408.530.256
Chi phí phải trả	7.369.780.755	-	-	7.369.780.755
	30.478.031.016	-	-	30.478.031.016

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp VND	Quản lý, vận hành VND	Bán vật tư VND	Tổng cộng các bộ VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	139.649.274.358	28.565.365.192	3.079.000	168.217.718.550
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.331.271.079	3.249.935.577	-	5.581.206.656
Tổng chi phí mua TSCĐ	318.596.364	591.830.909	-	910.427.273
Tài sản bộ phận	79.117.730.622	3.511.087.984	-	82.628.818.606
Tài sản không phân bổ	-	-	-	31.067.591.453
Tổng tài sản	79.117.730.622	3.511.087.984	-	113.696.410.059
Nợ phải trả của các bộ phận	63.100.828.913	773.836.335	-	63.874.665.248
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	18.699.555.329
Tổng nợ phải trả	63.100.828.913	773.836.335	-	82.574.220.577

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Mua hàng			
- Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn	3.542.442.213	7.739.931.590
Bán hàng			
- Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn	14.610.089.899	3.434.046.496

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn	3.833.894.263	575.881.221
Người mua trả tiền trước			
- Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn	6.518.740.245	6.540.000.000
Phải trả người bán			
- Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn	57.580.807	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.147.812.123	790.218.864



33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt kiểm toán.

Một số chi tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	(1)		
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.821.696.935)		(1.667.924.355)	153.772.580
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.073.350.870)		(8.227.123.450)	(153.772.580)

Ngoài ra, một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
a/ Bảng Cân đối kế toán					
131	Phải thu khách hàng	28.498.087.968	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.498.087.968
132	Trả trước cho người bán	1.700.214.110	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.700.214.110
135	Các khoản phải thu khác	75.182.163	136	Phải thu ngắn hạn khác	11.741.059.540
158	Tài sản ngắn hạn khác	11.672.277.377	155	Tài sản ngắn hạn khác	-
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.210.050.621)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.210.050.621)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	6.400.000
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.699.897.620	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.699.897.620
311	Vay và nợ ngắn hạn	6.699.720.005	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.699.720.005
312	Phải trả người bán	9.874.236.775	311	Phải trả người bán ngắn hạn	9.874.236.775
313	Người mua trả tiền trước	32.906.576.620	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32.906.576.620
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.164.496.743	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.164.496.743
315	Phải trả người lao động	4.370.332.216	314	Phải trả người lao động	4.370.332.216
316	Chi phí phải trả	7.369.780.755	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.369.780.755

33 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Chênh lệch

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.534.293.481	319	Phải trả ngắn hạn khác	6.534.293.481
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(24.977.769)	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(24.977.769)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	23.000.000.000
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	23.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	3.222.185.795	418	Quỹ đầu tư phát triển	3.913.414.645
418	Quỹ dự phòng tài chính	691.228.850			
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.988.173.773	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.988.173.773
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	3.988.173.773



Nguyễn Thiều Nga

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Ngô Đình Khương

Kế toán trưởng



Trần Xuân Chính

Tổng Giám đốc

